

UNIT 7. POLLUTION (SECOND SEMESTER-GRADE 8)

1. /ə'fekt/: làm ảnh hưởng
2. /'ældʒi/: tảo
3. /ə'kwætɪk/: dưới nước
4. /'bɪlbɔ:d/: biển quảng cáo ngoài trời
5. /blʌd 'preʃə/: huyết áp
6. /kɔ:z/: nguyên nhân, gây ra
7. /'kɒlərə/: bệnh tả
8. /kʌm ʌp wɪð/: nghĩ ra
9. /kən'tæmneɪt/: làm bẩn
10. /kən'tæmɪnənt/: chất gây bẩn
11. /dʌmp/: vứt, bỏ
12. /'ɪəplʌg/: cái nút tai
13. /ɪ'fekt/: kết quả
14. /fɑ:m/: phạt tiền
15. /f'ləʊt/: nổi
16. (n) /'graʊndwɔ:tə/: nước ngầm
17. /'hɪərɪŋ lɒs/: mất thính lực
18. /'ɪləstreɪt/: minh họa
19. /'lɪtə/: rác vụn (mẩu giấy, vỏ lon...), vứt rác
20. /'meʒə/: đo
21. /nɒn-pɔɪnt sɔ:s pə'lu:ʃn/: ô nhiễm không nguồn (nguồn phân tán)
22. /'pɜ:mənənt/: vĩnh viễn

23. /pɔɪnt sɔ:s pə'lu:ʃn/: ô nhiễm có nguồn
24. /'pɔɪzn/: chất độc, làm nhiễm độc
25. /pə'lu:tənt/: chất gây ô nhiễm
26. /,reɪdɪəʊ'æktɪv/: thuộc về phóng xạ
27. /,reɪdɪ'eɪʃn/: phóng xạ
28. /'θɜ:ml/: thuộc về nhiệt
29. /,ʌn'tri:tɪd/: không được xử lý
30. /'vɪʒuəl/: thuộc về thị giác